

# BÁO CÁO

## Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

#### 1.1. Nông nghiệp

##### a) Trồng trọt

Nhiệm vụ trọng tâm của trồng trọt trong tháng là chăm sóc lúa hè thu và các loại rau, đậu. Nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của nắng hạn gây thiếu nước cho sản xuất, ngành Nông nghiệp chỉ đạo thực hiện việc gieo sạ lúa hè thu theo từng vùng, từng trà lúa với phương châm nhanh, gọn nhằm tiết kiệm nước. Lúa đại trà vụ hè thu được gieo sạ trong khoảng thời gian từ ngày 25/5/2023 và kết thúc trước ngày 05/6/2023 (trễ hơn 5 ngày so với cùng vụ năm trước).

Tính đến ngày 15/7, lúa hè thu gieo sạ được 35.135,8 ha, giảm 0,1% (48,5 ha) so với vụ hè thu năm 2022, do diện tích đất lúa bị thiếu nước tưới, người dân chuyển qua trồng ngô, lạc và một số cây rau màu khác. Mặc dù thời tiết nắng nóng nhưng nhiều địa phương vẫn gieo sạ đúng lịch thời vụ. Hiện nay, trà lúa sớm (khoảng 6.829,1 ha) đang trong giai đoạn làm đòng - chắc xanh; trà chính vụ (khoảng 25.760,3 ha) ở giai đoạn đứng cái - tượng khối sơ khai; trà lúa muộn (2.546,4 ha) ở giai đoạn đẻ nhánh. Ngô gieo trồng được 4.661,2 ha, tăng 3,1% so với vụ hè thu năm trước; lạc 1.672,8 ha, tăng 3,8%; rau các loại 4.102,6 ha, tăng 2,9%; đậu các loại 1.167,6 ha, tăng 1,1%...

#### Tiến độ gieo trồng vụ hè thu đến ngày 15/7/2023 (ha)

(So với cùng kỳ năm trước)



Ngoài ra, còn có 440 ha lúa mùa, gieo sạ ở huyện miền núi (Trà Bồng) tăng 2,3% (10 ha) so với cùng thời điểm năm 2022, do thời tiết các huyện miền núi hay có mưa giông tạo điều kiện thuận lợi cho gieo sạ.

#### \* Tình hình sâu bệnh gây hại từ đầu vụ hè thu đến nay:

+ Cây lúa: Tổng diện tích bị hại là 1.217,5 ha (nhiễm nhẹ 923,5 ha, nhiễm trung bình 235,5 ha, nhiễm nặng 58,5 ha), giảm 33,5 ha so với cùng vụ năm trước. Trong đó, diện tích chuột gây hại là 429,5 ha; bọ trĩ 82,5 ha; ốc bươu vàng 275,5

ha; sâu cuốn lá nhỏ 48 ha; ruồi đục nõn 171 ha; bệnh khô vằn 153,5 ha; bệnh lem lép hạt 12 ha;...

+ Cây rau màu các loại: Tổng diện tích bị hại là 125,5 ha (nhiễm nhẹ 102 ha, nhiễm trung bình 21 ha, nhiễm nặng 2,5 ha). Trong đó, diện tích nhiễm sâu keo mùa thu 75 ha; sâu xanh da láng 11 ha; bệnh lở cổ rễ 7 ha; bệnh héo xanh 6,5 ha; bệnh thối nhũn 9 ha;...

+ Cây công nghiệp: Gây hại phổ biến trên sản giai đoạn phát triển củ (Bệnh khảm lá sản virus hại sản). Tổng diện tích nhiễm 7.600 ha (nhiễm nhẹ 663,5 ha, nhiễm trung bình 654 ha, nhiễm nặng 6.282,5 ha), tỷ lệ phổ biến 5-30%, cao 50-90%, cục bộ 100%. So với cùng kỳ năm trước diện tích nhiễm giảm 388 ha.

### ***b) Chăn nuôi***

Ước tính, tại thời điểm cuối tháng, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

- Đàn trâu đạt 67.013 con, giảm 1,2% (804 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong tháng, xuất chuồng 1.048 con, tăng 0,3% (3 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 293,5 tấn, tăng 2,0% (5,6 tấn) so với tháng 7 năm 2022. Ước tính 7 tháng năm 2023, xuất chuồng 7.994 con, tăng 1,6% (129 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 2.254,8 tấn, tăng 3,4% (74,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

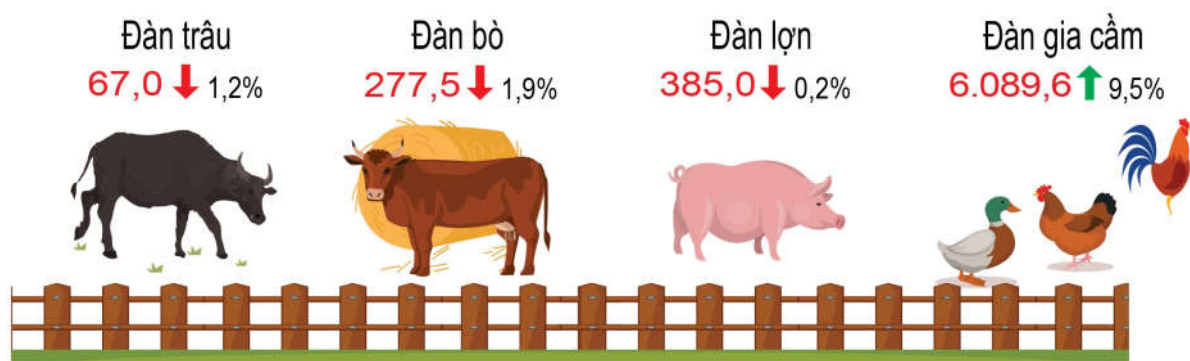
- Đàn bò đạt 277.458 con, giảm 1,9% (5.392 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn bò giảm nguyên nhân chủ yếu do bệnh viêm da nổi cục làm cho người dân ngại tái đàn. Trong tháng 7, xuất chuồng 8.089 con bò, tăng 2,1% (164 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 1.778,2 tấn, tăng 6,2% (103,7 tấn) so với tháng 7 năm 2022. Ước tính 7 tháng năm 2023, xuất chuồng 58.048 con bò, tăng 1,9% (1.085 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 12.871,4 tấn, tăng 4,2% (522,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nuôi 3.647 con bò sữa, tăng 16,4% so với cùng thời điểm năm 2022; trong đó, bò mẹ cho sữa 1.749 con với tổng sản lượng sữa 7 tháng ước đạt 11.576,5 tấn, tăng 13,4% (1.365,5 tấn sữa) so với cùng kỳ năm 2022, trung bình 33-35 kg/con/ngày. Đàn bò sữa và sản lượng sữa tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước vì hiện nay trang trại bò sữa đã đi vào hoạt động ổn định, tăng đàn nuôi. Việc đầu tư của trang trại bò sữa Vinamilk trên địa bàn đã góp phần giải quyết việc làm, thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương.

- Đàn lợn đạt 385.028 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 0,2% (905 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn lợn giảm là do trên địa bàn tỉnh vẫn còn chịu ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, một số trại nuôi chưa thả nuôi lại do thiếu hụt vốn và chưa đủ thời gian an toàn; bên cạnh đó giá thức ăn chăn nuôi tăng cao khiến chi phí sản xuất tăng nên nhiều hộ dân không mở rộng quy mô

sản xuất. Trong tháng, xuất chuồng 56.635 con, tăng 0,7% (379 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 3.844,3 tấn, tăng 1,6% (61,2 tấn) so với tháng 7 năm 2022. Ước tính 7 tháng năm 2023, xuất chuồng 423.425 con, tăng 1,4% (5.857 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 27.913,6 tấn, tăng 3,4% (925,7 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

- Đàn gia cầm đạt 6.089,59 ngàn con, tăng 9,5% (528,58 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong tháng, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 1.672,3 tấn, tăng 40,5% (481,9 tấn) so với tháng 7 năm 2022. Ước tính 7 tháng năm 2023, sản lượng thịt gia cầm ước đạt 12.006,8 tấn, tăng 28,4% (2.654 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân tăng là do tăng quy mô nuôi và xuất chuồng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ. Trong đó, đàn gà đạt 4.838,21 ngàn con, tăng 11,0% (479,12 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022. Nguyên nhân đàn gà tăng là huyện Bình Sơn mở rộng quy mô chăn nuôi gà công nghiệp với 40 trang trại được công ty Thái Việt và công ty Việt Oanh thả nuôi với số đầu con từ 10.000 con trở lên, góp phần tạo nguồn thực phẩm cung ứng cho thị trường.

**Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/7/2023 (Nghìn con)**  
(So với cùng thời điểm năm trước)



**Tình hình dịch bệnh trong tháng 6 năm 2023:**

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: Không có ổ dịch mới nào phát sinh. Tính chung từ đầu năm đến nay, có 85 con mắc bệnh tại 3 huyện, tiêu hủy bắt buộc 85 con, tổng khối lượng tiêu hủy 3.043 kg.

- Bệnh viêm da nổi cục trâu bò: Trong tháng 6 phát sinh thêm 01 con mắc bệnh ở 01 hộ tại xã Trà Sơn, huyện Trà Bồng. Tính chung từ đầu năm đến nay, có 265 con bò mắc bệnh tại 6 huyện, thị xã, thành phố, làm chết 57 con, khối lượng tiêu hủy 6.512 kg.

- Bệnh lở mồm long móng, bệnh cúm gia cầm, bệnh tai xanh ở lợn: Trong tháng không phát sinh ổ dịch nào.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã được bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

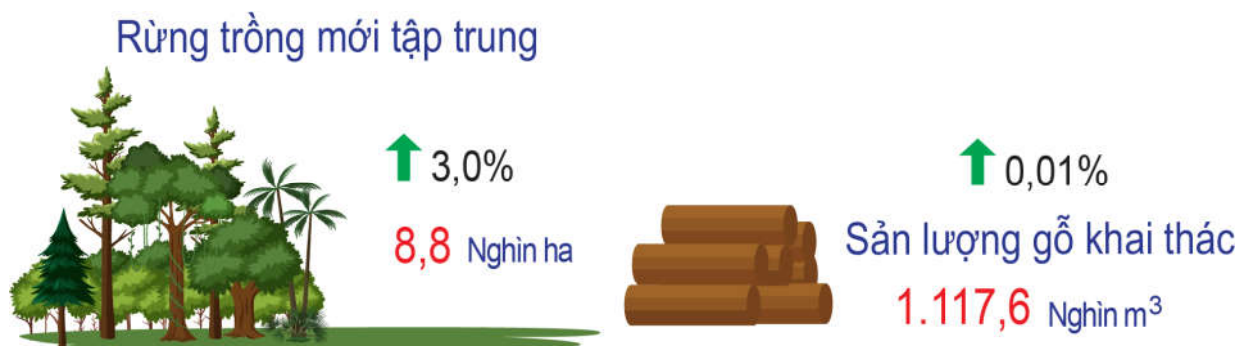
## 1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 7, thời tiết nắng nóng ít mưa rào hơn so với cùng thời điểm năm trước (khu vực miền núi) nên diện tích rừng trồng mới giảm. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 338,4 ha, giảm 14,6% so với cùng kỳ năm 2022. Ước tính 7 tháng, diện tích rừng trồng tập trung đạt 8.843,9 ha, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm 2022.

Việc khai thác lâm sản tập trung vào gỗ rừng trồng (gỗ nguyên liệu giấy),... Trong tháng, giá thu mua gỗ keo giảm mạnh. Bên cạnh đó, từ năm 2022 đến nay, nhiều diện tích keo từ 1-3 năm tuổi bị gãy đổ do nhiễm nấm đã làm cho diện tích keo đến chu kỳ cho khai thác gỗ đạt thấp, do đó sản lượng gỗ khai thác trong tháng giảm mạnh, ước đạt 182.588,9 m<sup>3</sup>, giảm 11,2% so với tháng 7 năm 2022. Ước tính 7 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác đạt 1.117.586,6 m<sup>3</sup>, tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm 2022 (tăng 84,6 m<sup>3</sup>).

### Hoạt động lâm nghiệp 7 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



\* **Tình hình dịch bệnh:** Bệnh chết héo cây keo gây hại phổ biến trên cây keo giai đoạn 1-3 năm tuổi. Tổng diện tích nhiễm là 5.124,07 ha (nhiễm nhẹ 1.044,5 ha, nhiễm trung bình 948,0 ha, nhiễm nặng 3.131,57 ha), tỷ lệ phổ biến 5-10%, nơi cao 30-70%; so với cùng kỳ năm trước diện tích nhiễm tăng 5.124,07 ha.

Trong tháng, qua tổ chức tuần tra, kiểm tra và truy quét, phát hiện 19 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, tất cả các vụ đều là vận chuyển trái phép lâm sản và các vi phạm khác. Không xảy ra vụ cháy rừng nào trong tháng.

Tính từ đầu năm đến giữa tháng 7, toàn tỉnh phát hiện 115 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 16 vụ so với cùng kỳ năm 2022. Riêng phá rừng có 3 vụ với tổng diện tích rừng bị phá là 0,78 ha, giảm 7 vụ, tương ứng giảm 0,32

ha so với cùng kỳ năm 2022. Qua đó, thu giữ 39,58 m<sup>3</sup> gỗ tròn và 45,25 m<sup>3</sup> gỗ xẻ; thu nộp ngân sách nhà nước 882,3 triệu đồng.

### ***1.3. Thủy sản***

Sản lượng thủy sản tháng 7 ước đạt 31.737,4 tấn, tăng 2,8% so với tháng 7 năm 2022. Sản lượng thủy sản 7 tháng năm 2023 ước đạt 182.763,1 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2022.

#### ***a) Khai thác***

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 30.926,9 tấn, tăng 2,8% so với tháng 7 năm 2022. Sản lượng khai thác 7 tháng ước đạt 178.332,7 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng khai thác thủy sản tăng chủ yếu do cùng kỳ năm trước giá xăng dầu liên tục tăng cao, đẩy chi phí tăng làm một số tàu thuyền hạn chế ra khơi vì không đảm bảo cân đối thu chi. Qua năm 2023, giá xăng ổn định hơn, một số ngư dân đã nâng cấp công suất tàu thuyền cùng với thời tiết thuận lợi, tàu thuyền tích cực vươn khơi bám biển, sản lượng hải sản khai thác được khá hơn.

#### ***b) Nuôi trồng***

Diện tích nuôi cá từ đầu năm đến cuối tháng ước đạt 887,3 ha, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, đã thu hoạch tính từ đầu năm 677,8 ha, giảm 0,9% (6 ha). Nguyên nhân diện tích nuôi cá giảm chủ yếu do thời tiết những tháng đầu năm mưa nhiều, những vùng trũng thường xuyên bị ngập làm cho cá trong các ao nuôi theo dòng nước bơi ra ngoài môi trường tự nhiên; bên cạnh đó, hiện nay các đơn vị quản lý hồ đập không cho thả cá giống nuôi, muốn thả phải có giấy phép.

Diện tích nuôi tôm ước đạt 563,7 ha, giảm 9,9% so với cùng kỳ năm 2022. Diện tích nuôi tôm giảm do không đạt hiệu quả, người dân chuyển sang nuôi ốc hương mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn (chủ yếu ở huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ) và chuyển sang nuôi cá đối (thành phố Quảng Ngãi); một số diện tích ao nuôi bỏ hoang không được đầu tư nuôi lại. Trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 418,1 ha, giảm 10,8% (50,7 ha).

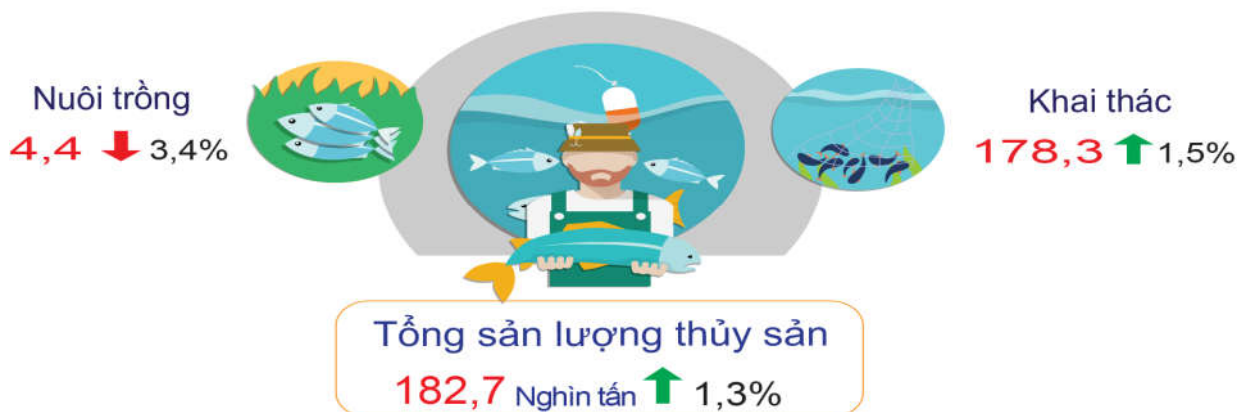
Diện tích nuôi thủy sản khác từ đầu năm ước đạt 137,4 ha; giảm 7,1%; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 106,5 ha, tăng 8,4% (8,3 ha).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng 7 ước đạt 810,5 tấn, tăng 1,1% (9,1 tấn) so với tháng 7 năm 2022; trong đó, tôm thu hoạch 376,6 tấn (2,1 tấn tôm sú), giảm 14,1%; cá thu hoạch 225,8 tấn, tăng 6,3%; thủy sản khác thu hoạch 208,1 tấn, tăng 38,2%. Ước tính 7 tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng

đạt 4.430,4 tấn, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, tôm thu hoạch 2.333,1 tấn (62,1 tấn tôm sú), giảm 17,0%; cá thu hoạch 1.010,4 tấn, giảm 4,9%; thủy sản khác đạt 1.087,0 tấn, tăng 52,3% do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác (như cua nước lợ, ốc hương,...), nhất là ốc hương trên địa bàn huyện Mộ Đức đã cho thấy hiệu quả rõ rệt, con giống vừa ít bệnh lại có giá trị cao, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người nuôi.

### Hoạt động thủy sản 7 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



\* **Tình hình dịch bệnh (tính đến ngày báo cáo):** Trong tháng không có ổ dịch mới. Tính từ đầu năm đến nay, dịch bệnh ở tôm nuôi giảm so với cùng kỳ năm 2022: Xảy ra tại 07 hộ ở thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa với diện tích 3,3 ha nuôi bị bệnh đốm trắng (cùng kỳ năm 2022 có 6,6 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh).

## 2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2023, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi vẫn duy trì sản xuất ổn định (chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,38% so với tháng trước), một số ngành có sản lượng sản xuất tăng khá so với tháng trước như: Sản xuất đồ uống (do đang trong mùa lễ hội, du lịch nên nhu cầu sử dụng tăng); ngành dệt; sản xuất trang phục; sản xuất giường, tủ, bàn ghế (chủ yếu sản xuất theo đơn đặt hàng của các nước: Hàn Quốc, Mỹ, Hồng Kong, Singapore); ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa đang vào mùa, đơn hàng từ Trung Quốc, Nhật gần đây tăng, thúc đẩy ngành này tăng trưởng cao hơn so với tháng trước; cùng với việc sản phẩm thép của công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất đã dần ổn định và phục hồi sản xuất tạo nền tảng thúc đẩy tăng trưởng (sản xuất kim loại tăng 38,81%). Tuy nhiên, cũng có một số ngành giảm như: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, do vào mùa khô hạn nguồn nước tại các hồ thủy điện bị khan hiếm; sản xuất tinh bột sắn, bột dong riêng đang trong

thời điểm kết thúc mùa vụ; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn vẫn đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đơn hàng.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính lũy kế đến cuối tháng 7 năm 2023 tương đối ổn định so với cùng kỳ năm trước, chỉ tăng nhẹ 0,06%. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sử dụng lao động lũy kế 7 tháng tăng 5,99%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 7 tháng giảm 3,92%; chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/7/2023 giảm 16,49%. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã phục hồi sản xuất, trong đó 9/16 ngành có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị là sắt thép giảm 996,9 nghìn tấn (giảm 30,45%) so với cùng kỳ năm trước, nhưng sản phẩm lọc hóa dầu tăng 180,8 nghìn tấn (tăng 4,51%) đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2023 có mức tăng trưởng dương.

#### *- Chỉ số sản xuất công nghiệp*

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2023 tăng 2,38% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,48%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,57%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,93%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 8,82%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì, đa số các sản phẩm đều có sản lượng tăng so với tháng trước. Trong đó, một số sản phẩm tăng khá như: Nước ngọt các loại tăng 501 nghìn lít; sợi các loại tăng 866 tấn; quần áo may sẵn tăng 171 nghìn cái; sắt, thép tăng 94,5 nghìn tấn.

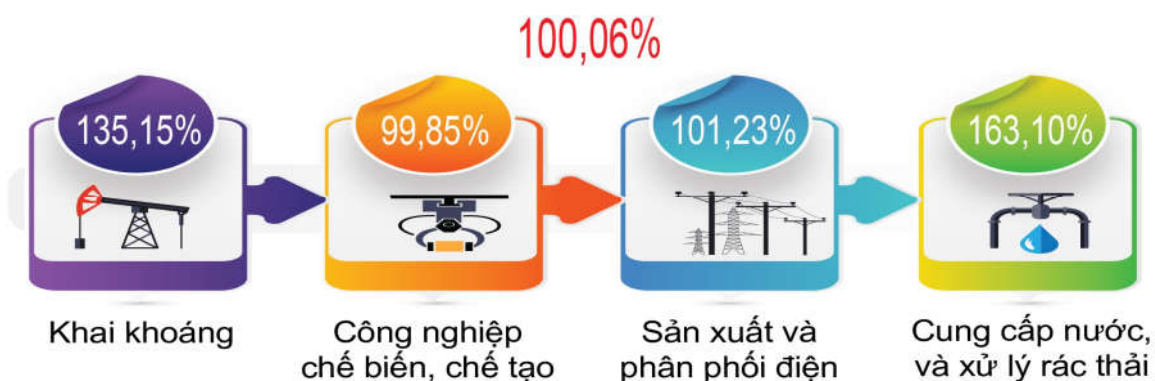
So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 9,78%. Cụ thể, công nghiệp khai khoáng tăng 66,36; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,26% (có 09/16 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng, một số ngành tăng mạnh như: Sản xuất trang phục tăng 16,54% nhờ vấn đề nguyên liệu và đầu ra sản phẩm trang phục đang dần được tháo gỡ, đơn hàng tăng đáng kể từ năm 2023; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 22,71%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 121,98% do công ty TNHH Điện tử Foster đang dần tìm được hướng đi và cho ra sản phẩm mới; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 24,19%, nguyên nhân chủ yếu do sản phẩm thiết bị nâng hạ của công ty TNHH CNN Doosan Việt Nam đã ký được hợp đồng mới; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 17,86%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 604,43%; riêng ngành sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế tăng 5,42%); ngành sản xuất và phân phối điện giảm 24,47%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 74,46%. Trong tháng, một số sản phẩm có sản lượng tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Khai thác đá tăng

26 nghìn m<sup>3</sup> (tăng 18,54%); quần áo may sẵn tăng 212 nghìn cái (tăng 16,47%); phân bón tăng 1,1 nghìn tấn (tăng 46,97%); cấu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 1,2 nghìn tấn (tăng 68,54%); nước máy tăng 163 nghìn m<sup>3</sup> (tăng 11,99%).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 0,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn giảm 0,15%; các ngành công nghiệp khác còn lại đều tăng như: Khai khoáng tăng 35,15%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1,23%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 63,10% so với cùng kỳ năm trước.

### Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng khá so với cùng kỳ năm trước, tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp tăng, như: Khai khoáng khác tăng 35,15%; sản xuất trang phục tăng 26,45%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 22,29%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 62,45%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 33,97%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 435,65%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng 143,79%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế tăng 5,21%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất giảm mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 16,93%; ngành dệt giảm 19,60%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 26,52%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 33,84%; sản xuất kim loại giảm 32,46%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 30,94%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 14,24%.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, sản xuất công nghiệp tương đối ổn định so với cùng kỳ năm trước, một số ngành có dấu hiệu tích cực, sản lượng dự kiến tăng khá như: Đá khai thác ước đạt 943,6 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 8,40%; quần áo may sẵn ước



đạt 9.169 nghìn cái, tăng 21,96%; phân bón ước đạt 19,0 nghìn tấn, tăng 9,40%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 24,1 nghìn tấn, tăng 20,19%; riêng sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 4.190,2 nghìn tấn, tăng 4,51%. Tuy nhiên, cũng có nhiều ngành đang gặp khó khăn, sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 35.368 nghìn lít, giảm 15,49%; nước ngọt các loại ước đạt 15.969 nghìn lít, giảm 20,01% (giảm ở những tháng đầu năm nhưng đang tăng trở lại ở những tháng gần đây do đang trong mùa lễ hội, du lịch nên nhu cầu sử dụng tăng); sợi các loại ước đạt 24,5 nghìn tấn, giảm 12,42%; giày da ước đạt 7.097 nghìn đôi, giảm 26,52%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 307,6 nghìn tấn, giảm 33,84%; sắt, thép ước đạt 2.277,0 nghìn tấn, giảm 30,45%; cuộn cảm ước đạt 46.964 nghìn cái, giảm 39,55%; riêng tai nghe đang tạm ngừng sản xuất, tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh đang kết thúc mùa vụ.

*- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2023 ước tính giảm 9,62% so với tháng trước nhưng tăng 30,79% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, chỉ có 03/12 ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ tăng là: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 20,32%; sản xuất kim loại tăng 43,61%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 75,70%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có một số ngành giảm mạnh là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 12,90%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 21,28%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 28,57%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 23,42%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/7/2023 tăng 22,16% so với cùng thời điểm tháng trước nhưng giảm 16,49% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành cấp II có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có 02 ngành tăng mạnh là ngành dệt và sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (tương ứng tăng 20,04%; 55,48%). Chỉ có 03 ngành có chỉ số tồn kho giảm là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 3,10%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 73,97%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 7,76%.

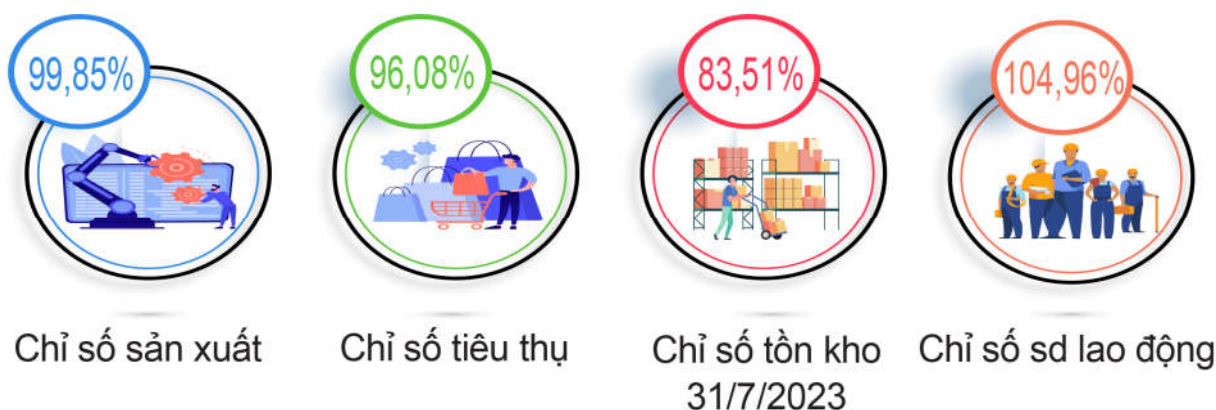
*- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp*

Dự tính tại thời điểm 31/7/2023, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,55% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,57% so với cùng thời điểm năm trước. Các ngành công nghiệp cấp I điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng

0,25%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,05%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,51% so với cùng thời điểm tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Chỉ có ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện có chỉ số sử dụng lao động tại thời điểm 31/7/2023 giảm 0,35 so với cùng thời điểm tháng trước.

### Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 7 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



### 3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/7/2023), toàn tỉnh có 36 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới<sup>1</sup> với số vốn đăng ký là 121,0 tỷ đồng, giảm 14,3% về số doanh nghiệp và giảm 38,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 3,36 tỷ đồng, giảm 28,25% so cùng kỳ năm trước. Trong tháng có 12 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 20,0% so với tháng cùng kỳ năm trước; có 33 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 57,14%; có 06 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 40,0%.

Lũy kê từ đầu năm đến ngày 20/7/2023, toàn tỉnh có 399 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới<sup>2</sup> với số vốn đăng ký là 3.226,3 tỷ đồng, giảm 16,53% về số doanh nghiệp và tăng 16,05% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 8,09 tỷ đồng, tăng 39,0% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, trong thời gian trên có 179 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 26,3%; có 387 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 0,3%; có 64 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 23,8%.

<sup>1</sup> Trong đó, công ty cổ phần 02 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 11 đơn vị; công ty TNHH 1TV 22 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 01 đơn vị;

<sup>2</sup> Trong đó, công ty cổ phần 40 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 87 đơn vị; công ty TNHH 1TV 270 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 02 đơn vị;

## Đăng ký doanh nghiệp 7 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



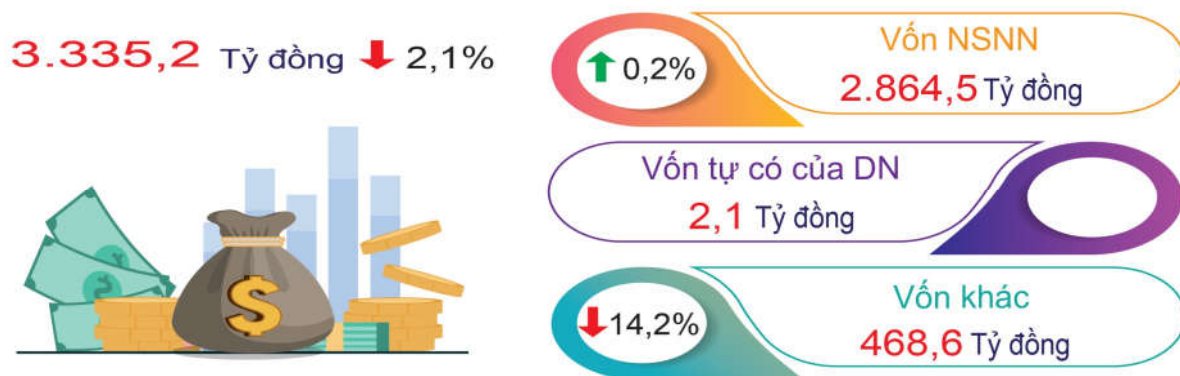
### 4. Đầu tư và xây dựng

Xác định công tác thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong năm 2023, ngay từ đầu năm Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 18/01/2023 về đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 và Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 17/02/2023 về tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2023; theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và tiến độ giải ngân theo cam kết, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; đồng thời, nhấn mạnh việc giải ngân phải đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, tránh thất thoát, lãng phí.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 640,3 tỷ đồng, tăng 4,0% so với tháng trước. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện trong tháng chủ yếu thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ trong tháng không phát sinh. So với tháng cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý giảm 9,5%. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước Trung ương tăng 24,1%; vốn ngân sách nhà nước địa phương giảm 23,4%.

Ước tính 7 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý đạt 3.335,2 tỷ đồng, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 2.864,5 tỷ đồng, tăng 0,2%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 2,1 tỷ đồng; vốn khác ước đạt 468,6 tỷ đồng, giảm 14,2%; vốn trái phiếu chính phủ và vốn vay chưa phát sinh.

### Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý 7 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



## 5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ tháng 7 năm 2023 có phần chững lại so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng như lương thực, thực phẩm; văn phòng phẩm, sách giáo khoa giảm mạnh; một số mặt hàng khác chịu sự tác động của giá giảm như thép xây dựng, giá gas,... Ngược lại, doanh thu dịch vụ lữ hành tăng cao do nhu cầu tham quan, du lịch trong tháng tăng, kéo theo hoạt động vận tải hành khách tăng cao so với tháng trước. Đó là những yếu tố chính tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại, dịch vụ của địa phương trong tháng 7.

### 5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2023 ước đạt 5.993,4 tỷ đồng, giảm 0,23% so với tháng trước và tăng 8,54% so với tháng cùng kỳ năm trước, bao gồm: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.677,9 tỷ đồng, giảm 0,41% và tăng 9,39%; dịch vụ lưu trú ước đạt 31,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,25% và tăng 10,20%; dịch vụ ăn uống ước đạt 885,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,24% và tăng 4,76%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,36% và tăng 102,65%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 395,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,67% và tăng 6,88%.

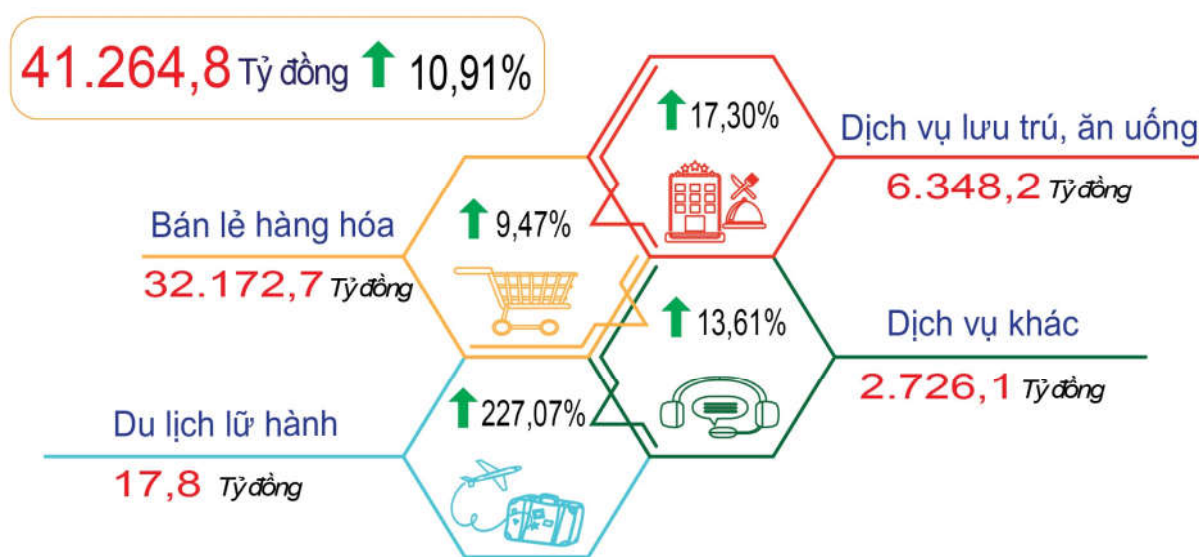
Tổng mức bán lẻ giảm so với tháng trước do một vài nhóm hàng giảm, trong đó có nhóm hàng lương thực, thực phẩm (chiếm tỷ trọng 44,62%) giảm 0,97% so với tháng trước. Các nhóm hàng giảm gồm: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 2.087,4 tỷ đồng, giảm 0,97% do nhu cầu giảm so với tháng trước có dịp tết Đoan ngo (5/5 âm lịch); nhóm hàng vật phẩm, văn hóa giáo dục ước đạt 32,5 tỷ đồng, giảm 17,04% do tháng trước nhu cầu sách giáo khoa phục vụ học hè của phụ huynh, học sinh tăng mạnh, tháng này chững lại; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 406,4 tỷ đồng, giảm 0,84% do tác động bởi giá thép xây dựng giảm nhiều đợt liên tiếp trong khi nhu cầu vật liệu xây dựng không tăng

so với tháng trước; nhóm hàng nhiên liệu khác ước đạt 26,7 tỷ đồng, giảm 4,71% do tác động bởi giá gas trong nước tiếp tục giảm từ đầu tháng.

Doanh thu ngành dịch vụ du lịch lữ hành tăng cao so với tháng trước chủ yếu do tình hình thời tiết trong tháng thuận lợi cho việc tham quan du lịch của du khách gần xa, đây cũng là khoảng thời gian chính hè thu hút đông đảo lượng khách du lịch theo nhóm gia đình, cơ quan, doanh nghiệp tham quan dã ngoại.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 41.264,8 tỷ đồng, tăng 10,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 32.172,7 tỷ đồng, tăng 9,47%; dịch vụ lưu trú đạt 204,8 tỷ đồng, tăng 31,10%; dịch vụ ăn uống đạt 6.143,3 tỷ đồng, tăng 16,89%; dịch vụ du lịch lữ hành đạt 17,8 tỷ đồng, tăng 227,07%; dịch vụ tiêu dùng khác đạt 2.726,2 tỷ đồng, tăng 13,61%. Nhìn chung, trong những tháng đầu năm 2023, các ngành kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác đạt kết quả cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do quý I năm 2022 dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp nên doanh thu đạt thấp.

### **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)**



### **5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

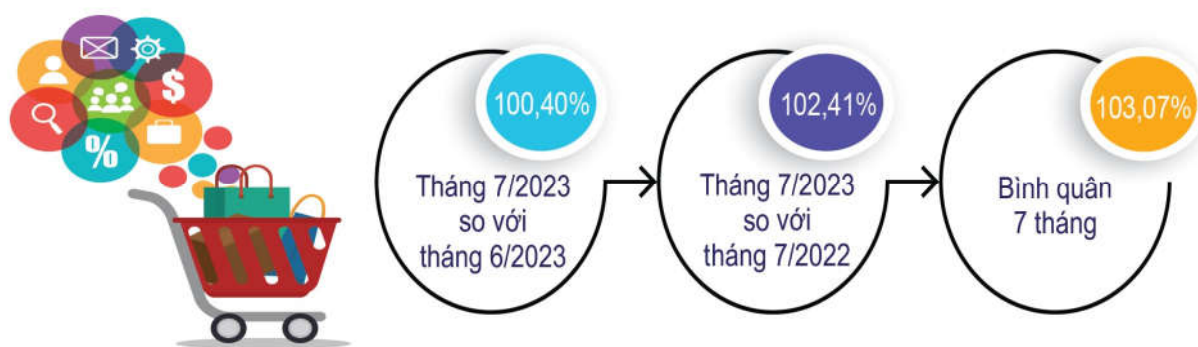
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2023 tăng 0,40% so với tháng trước; tăng 1,45% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,41% so với cùng tháng năm trước; bình quân 7 tháng đầu năm 2023 tăng 3,07% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,40% của CPI tháng 7/2023 so với tháng trước có 06/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,60% (lương thực tăng 0,38%, thực phẩm tăng 0,90%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,07%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,75%; nhà ở, điện nước, chất đốt và

VLXD tăng 0,52%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,20% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,02%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,61%. Có 03/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,02%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,18%; giao thông giảm 0,29%. Có 02/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá ổn định, không tăng không giảm, gồm: Bưu chính viễn thông và giáo dục.

CPI bình quân 7 tháng đầu năm tăng 3,07% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, trong đó có 04/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,34% (trong đó: lương thực tăng 7,67%, thực phẩm tăng 3,03%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,82%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,46%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 10,30%; giáo dục tăng 5,44% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 5,75%). Có 05/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung, gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 2,87%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,26%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,42% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,66%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,63%. Có 02/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Giao thông giảm 6,99%; bưu chính viễn thông giảm 0,10%.

### Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá vàng tháng 7/2023 tăng 0,04% so với tháng trước; giảm 0,10% so với tháng 12 năm trước; giảm 1,31% so với cùng tháng năm trước; bình quân 7 tháng tăng 0,72% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2023 tăng 0,53% so với tháng trước; giảm 1,68% so với tháng 12 năm trước; tăng 1,29% so với cùng tháng năm trước; bình quân 7 tháng tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước.

### 5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 7/2023 ước đạt 575 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 119.715 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 5,93% về vận chuyển và tăng 3,27% về luân chuyển, tương ứng tăng 12,06% và tăng 2,91% so

với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 477 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 116.940 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 6,91% và tăng 3,32% so với tháng trước và tăng tương ứng 2,28% và 1,70% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 98 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.775 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 1,37% và 1,34% so với tháng trước và tăng tương ứng 110,45% và 107,42% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách tăng là do nhu cầu đi lại tăng, đặc biệt sau khi kỳ thi vào lớp 10 và kỳ thi tốt nghiệp phổ thông kết thúc, nhiều phụ huynh đưa con đi tham quan, du lịch. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách đường biển tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước, nhu cầu du lịch biển đảo Lý Sơn còn dư âm ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên doanh thu đạt thấp.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 3.526 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 765.330 nghìn lượt khách.km, tăng 39,01% và tăng 25,59% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 24,03% và 23,85%; vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 191,27% và 184,95%. Nguyên nhân vận tải hành khách 7 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ là do quý I năm 2022 dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, đến tháng 4/2022 tình hình mới được kiểm soát nên nhu cầu đi lại của người dân tính chung 7 tháng đầu năm 2022 đạt thấp.

Vận tải hàng hóa tháng 7/2023 ước đạt 1.554 nghìn tấn với mức luân chuyển 240.532 nghìn tấn.km, tăng 0,50% về vận chuyển và tăng 0,62% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 13,92% và tăng 12,78% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.505 nghìn tấn với mức luân chuyển 239.056 nghìn tấn.km, tăng 0,48% về vận chuyển và tăng 0,62% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 12,36% và 12,48% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 49 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.476 nghìn tấn.km, cùng tăng 0,97% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước; tăng 98,14% về vận chuyển và tăng 98,09% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 10.239 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.587.729 nghìn tấn.km, tăng 19,15% về vận chuyển và tăng 18,52% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 17,62% và 18,23%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 115,70% và 115,71%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7/2023 ước đạt 451,1 tỷ đồng, tăng 1,23% so với tháng trước và tăng 10,30% so với tháng

cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế, doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 338,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,15% và tăng 7,19%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 26,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,25% và tăng 104,47%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 86,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,54% và tăng 7,31%. Phân theo ngành vận tải, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 109,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,80% và tăng 11,42%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 255,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,48% và tăng 10,88%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 86,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,54% và tăng 7,31%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.995,0 tỷ đồng, tăng 22,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu vận tải hành khách tăng 45,57%; doanh thu vận tải hàng hoá tăng 15,78%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 18,38%.

### Hoạt động vận tải 7 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)

#### TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



## 6. Một số tình hình xã hội

### 6.1. Tình hình dịch bệnh và an toàn thực phẩm

\* *Tình hình dịch bệnh:* Số ca mắc sốt xuất huyết tháng 7/2023 là 214 ca, tăng 70 ca so tháng 06/2023 (tháng 6/2023: 144 ca); bệnh Chân - Tay - Miệng ghi nhận 67 ca mắc mới trong tháng 7/2023, cộng dồn 157 ca. Một số dịch bệnh khác trong



tháng: Cúm 159 ca mắc; Lỵ A míp 03 ca; Lỵ trực trùng 05 ca; Quai bị 03 ca; Thủy đậu 08 ca; Tiêu chảy 305 ca; Viêm não virút 06 ca.

\* *Phòng, chống dịch Covid-19*: Tháng 7/2023 ghi nhận 09 ca mắc mới, cộng dồn từ đầu năm đến nay 479 ca; không có trường hợp tử vong, Kết quả tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19: Cộng dồn toàn tỉnh đã thực hiện 3.094.317 mũi tiêm, đã được cập nhật lên cổng thông tin báo cáo của Bộ Y tế, tỷ lệ tiêm chủng 2 mũi trở lên đạt 98,7%.

\* *An toàn thực phẩm*: Tăng cường công tác bảo đảm ATTP, phòng chống ngộ độc thực phẩm do sử dụng thực phẩm chứa chất ma túy, tiền ma túy. Thực hiện 570 lượt tuyên truyền trên sóng Phát thanh; tổ chức 02 buổi nói chuyện về ATTP; tổ chức 03 lớp tập huấn kiến thức ATTP cho 130 người tham dự.

Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể:

- Tuyên tỉnh: Thành lập 08 Đoàn kiểm tra ATTP tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống và đảm bảo ATTP phục vụ kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Kết quả 26/26 cơ sở tuân thủ các quy định về ATTP.

- Tuyên huyện: Đoàn kiểm tra tuyên huyện, xã tiến hành kiểm tra các cơ sở thực phẩm trên địa bàn quản lý.

Kết quả trong tháng, toàn tỉnh kiểm tra 1.202 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm và nhắc nhở 48 cơ sở.

Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm nào.

## **6.2. Giáo dục và Đào tạo**

Tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 tại tỉnh Quảng Ngãi diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế thi, với 13.726 thí sinh tham gia dự thi, tổ chức chấm thi và công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT theo lịch của Bộ GDĐT; Tổ chức chấm phúc khảo Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024.

Tập huấn nâng cao năng lực dạy học môn Tiếng Việt cho học sinh vùng dân tộc thiểu số cấp tiểu học; tập huấn dạy học lớp ghép, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện Chương trình GDPT 2018 nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục, phổ cập GDTH đối với học sinh hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn; tập huấn sử dụng sách giáo khoa Tiếng Anh lớp 4, lớp 8, lớp 11 năm học 2023-2024.

Hướng dẫn các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện: khóa học trực tuyến Học thông qua chơi ở cấp tiểu học; tuyên truyền Chiến dịch “Tháng hành động tuyên truyền về nhận diện và phòng chống lừa đảo trực tuyến”; tham gia Cuộc thi sáng

tác sản phẩm truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới dành cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; lắp đặt pano tuyên truyền về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo tại các trường học; triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày toàn dân phòng, chống mua bán người 20/7/2023; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục phòng ngừa, ngăn chặn hành vi mua bán, sử dụng trái phép chất ma túy “núp bóng” thực phẩm, đồ uống, thuốc lá điện tử và quản lý “bóng cười” shish; bảo đảm ATGT cho học sinh; phòng chống bệnh tay chân miệng trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền hưởng ứng Cuộc thi “Tìm hiểu Luật phòng, chống ma túy”; tiếp tục thực hiện kết luận của Bí thư Tỉnh ủy tại buổi đối thoại trực tiếp với đại diện cán bộ lãnh đạo, quản lý, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; triển khai thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm ngăn chặn, phòng ngừa và giải quyết kịp thời tình trạng bạo lực học đường.

### **6.3. Hoạt động văn hoá, thể thao**

\* *Về lĩnh vực văn hóa:* Công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, lịch sử được quan tâm và thực hiện. Xây dựng Kế hoạch tổ chức Lễ công bố và đón nhận Bằng di tích quốc gia Đền thờ Trương Định xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi. Tiến hành các thủ tục tiếp nhận và bàn giao Công viên Hòa Bình Mỹ Lai cho Ban Quản lý Khu chứng tích Sơn Mỹ quản lý.

Tổ chức đoàn Nghệ nhân tham gia các hoạt động Tháng 6 với chủ đề “Ngày hội gia đình” tại Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam, cụ thể: Tái hiện Lễ cúng bốn nước của người H’rê; giới thiệu, trình diễn di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Nghề dệt thổ cẩm truyền thống của người H’rê; Nghệ thuật trình diễn chiêng Ba của người H’rê ở Ba Tơ; trưng bày, giới thiệu văn hoá, du lịch Quảng Ngãi...

\* *Về lĩnh vực thể thao:*

- *Thể dục thể thao cho mọi người*

Tổ chức thành công Giải bóng đá vô địch tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Giải Bóng chuyền truyền thống nông dân tranh cúp “Bông lúa vàng” tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX năm 2023. Phối hợp với Đại sứ quán Ấn Độ tại Hà Nội và Liên đoàn Yoga tỉnh tổ chức thành công sự kiện chào mừng Ngày Quốc tế Yoga lần thứ IX - năm 2023 tại tỉnh Quảng Ngãi; Phối hợp với Công đoàn Viên chức tỉnh tổ chức Giải Cầu lông CNVCLĐ tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

Tham gia Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ XIII, Khu vực II tại tỉnh Gia Lai, kết quả: xếp thứ 4/13 toàn đoàn.

- *Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp*

Đăng cai tổ chức thành công Giải vô địch Trẻ và Thiếu niên Võ cổ truyền toàn quốc lần thứ XXIV năm 2023 tại Quảng Ngãi.

Tham gia giải vô địch Trẻ Kick boxing toàn quốc năm 2023; giải Bóng đá Vô địch U15 quốc gia năm 2023; giải vô địch Cầu lông các cây vợt Thiếu niên - Trẻ xuất sắc quốc gia năm 2023; giải vô địch Trẻ Boxing toàn quốc năm 2023; giải vô địch Wushu Trẻ quốc gia năm 2023...

#### **6.4. Tình hình tai nạn giao thông**

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/6/2023 đến 14/7/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 12 vụ, chết 09 người, bị thương 07 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 32 triệu đồng. (So với tháng 7/2022: Tăng 01 vụ, tăng 02 người chết, giảm 01 người bị thương; so với tháng 6/2023: Tăng 02 vụ, tăng 04 người chết, tăng 02 người bị thương). Cụ thể:

- **Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ:** Xảy ra 12 vụ, chết 09 người, bị thương 07 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 32 triệu đồng. (So với tháng 7/2022: Tăng 02 vụ, tăng 03 người chết, giảm 01 người bị thương; so với tháng 6/2023: Tăng 02 vụ, tăng 04 người chết, tăng 02 người bị thương). Trong đó:

+ **TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:** Xảy ra 07 vụ, chết 09 người, bị thương 01 người, thiệt hại tài sản khoảng 18 triệu đồng. (So với tháng 7/2022: Tăng 01 vụ, tăng 03 người chết, giảm 02 người bị thương; so với tháng 6/2023: Tăng 02 vụ, tăng 04 người chết, tăng 01 người bị thương).

+ **Va chạm giao thông:** Xảy ra 05 vụ, bị thương 06 người, thiệt hại tài sản khoảng 14 triệu đồng. (So với tháng 7/2022: Tăng 01 vụ, tăng 01 người bị thương; so với tháng 6/2023: Không tăng không giảm số vụ, tăng 01 người bị thương).

- **TNGT đường sắt:** Không xảy ra (So với tháng 7/2022: Giảm 01 vụ, giảm 01 người chết; so với tháng 6/2023: Không tăng, không giảm).

- **TNGT đường thủy nội địa:** Không xảy ra (So với tháng 7/2022 và tháng 6/2023: Không tăng, không giảm).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh đã xảy ra 119 vụ TNGT, tăng 14 vụ so với cùng kỳ năm 2022; chết 47 người, giảm 40 người; bị thương 114 người, tăng 55 người. Trong đó, TNGT đường bộ xảy ra 119 vụ (tăng 17 vụ), chết 47 người (giảm 37 người), bị thương 114 người (tăng 55 người); TNGT đường sắt không xảy ra (giảm 03 vụ, giảm 03 người chết, số người bị thương không tăng không giảm); TNGT đường thủy nội địa không xảy ra (không tăng không giảm).

Trên đây là một số tình hình kinh tế – xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023, Cục Thống kê Quảng Ngãi kính báo cáo./.



# NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

Diện tích gieo trồng vụ hè thu đến ngày 15/7/2023 (ha)



Lúa ↓ 0,1%  
35.135,8



Ngô ↑ 3,1%  
4.661,2



Lạc ↑ 3,8%  
1.672,8

Rau đậu các loại ↑ 2,5%  
5.270,2



Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/7/2023 (nghìn con)

Đàn trâu  
67,0 ↓ 1,2%



Đàn bò  
277,5 ↓ 1,9%



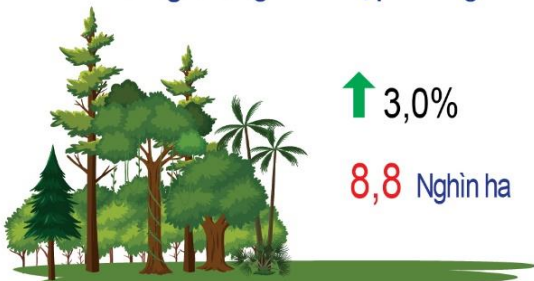
Đàn lợn  
385,0 ↓ 0,2%



Đàn gia cầm  
6.089,6 ↑ 9,5%



Rừng trồng mới tập trung



↑ 3,0%  
8,8 Nghìn ha

↑ 0,01%



Sản lượng gỗ khai thác  
1.117,6 Nghìn m<sup>3</sup>

Nuôi trồng

4,4 ↓ 3,4%



Khai thác

178,3 ↑ 1,5%



Tổng sản lượng thủy sản  
182,7 Nghìn tấn ↑ 1,3%

# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

100,06%



Khai khoáng



Công nghiệp chế biến, chế tạo



Sản xuất và phân phối điện



Cung cấp nước, và xử lý rác thải

## SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



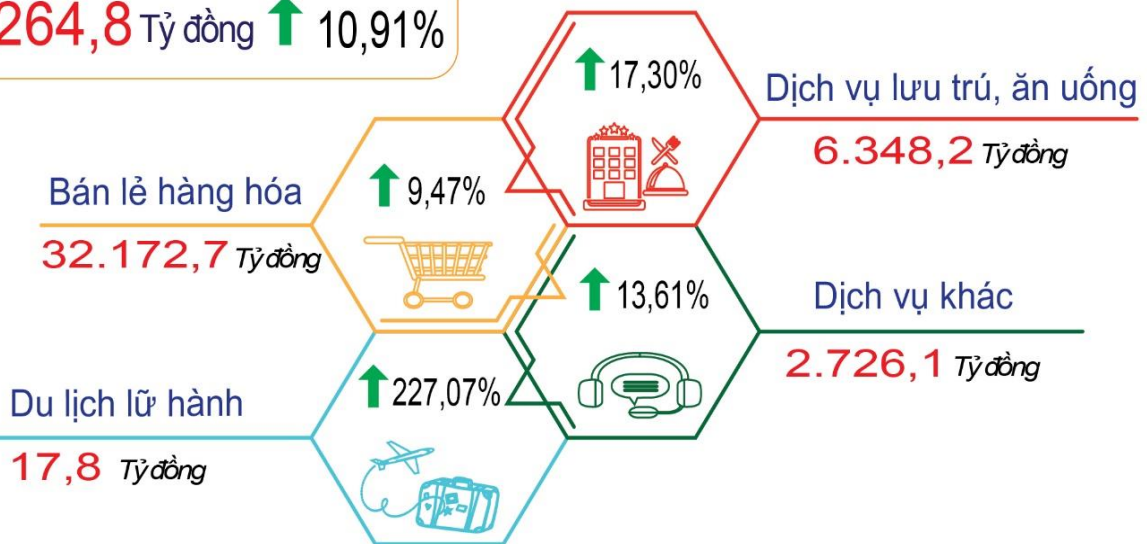


## THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

### TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

**41.264,8** Tỷ đồng **↑ 10,91%**

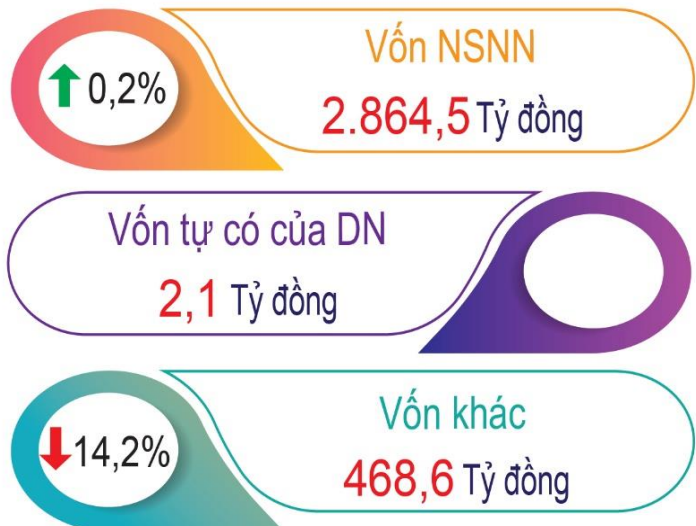


## VỐN ĐẦU TƯ

7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

### VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC

**3.335,2** Tỷ đồng **↓ 2,1%**

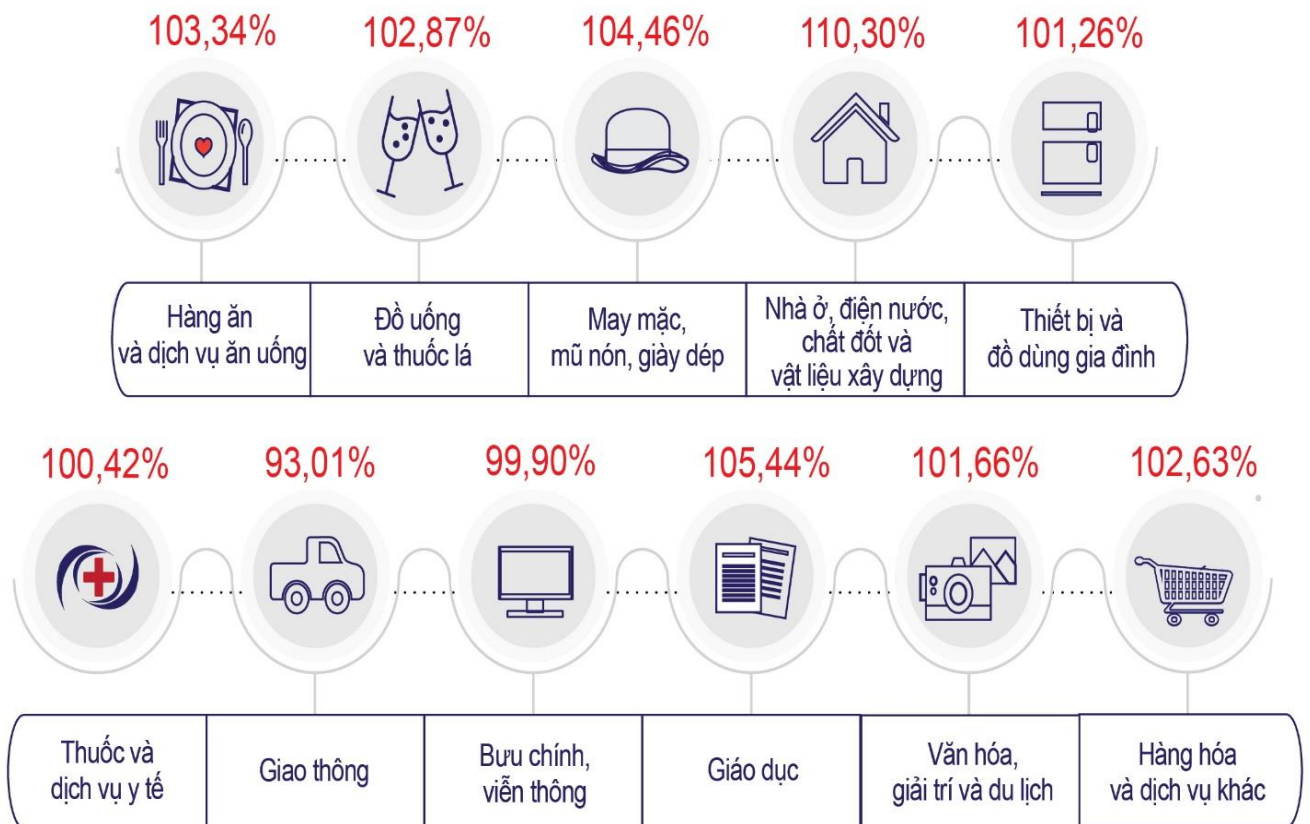


# CHỈ SỐ GIÁ

7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN 103,07%



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG  
100,72%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ  
102,64%



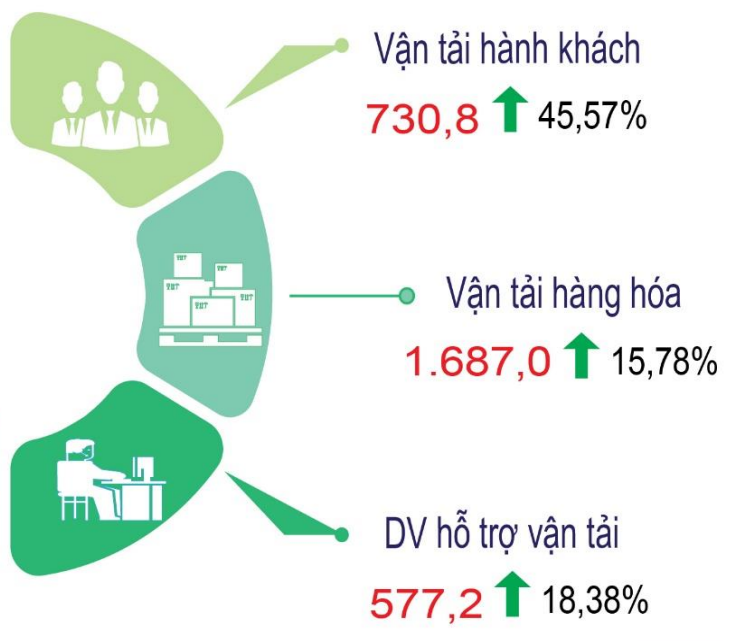
# VẬN TẢI

7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

## TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



**2.995,0** Tỷ đồng **↑ 22,41%**







## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

**399 ↓ 16,53%**  
Doanh nghiệp đăng ký mới

**↑ 16,05%**  
Vốn đăng ký  
**3.226,3** Tỷ đồng



**179 ↓ 26,34%**  
Doanh nghiệp  
quay trở lại hoạt động

**64 ↓ 23,81%**  
Doanh nghiệp giải thể



**387 ↓ 0,26%**  
Doanh nghiệp  
tạm ngừng hoạt động



## TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



### TAI NẠN GIAO THÔNG

**119** Vụ tai nạn giao thông

**47** Người chết

**114** Người bị thương

**29** Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **2.718,4** Triệu đồng



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

### Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

#### Lúa

Lúa hè thu	35.184,3	35.135,8	99,9
Lúa mùa	430,0	440,0	102,3

#### Các loại cây khác vụ hè thu

Ngô	4.522,1	4.661,2	103,1
Khoai lang	54,6	55,4	101,5
Lạc	1.611,7	1.672,8	103,8
Rau các loại	3.986,4	4.102,6	102,9
Đậu các loại	1.154,9	1.167,6	101,1

## 2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 7 năm 2023

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 6/2023		Dự tính tháng 7/2023		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm 2022
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>		<b>154,97</b>	<b>98,42</b>	<b>102,38</b>	<b>109,78</b>	<b>100,06</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>B</b>	<b>158,21</b>	<b>175,61</b>	<b>101,48</b>	<b>166,36</b>	<b>135,15</b>
Khai khoáng khác	08	158,21	175,61	101,48	166,36	135,15
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	158,21	175,61	101,48	166,36	135,15
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>C</b>	<b>154,39</b>	<b>98,50</b>	<b>102,57</b>	<b>110,26</b>	<b>99,85</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	25,18	73,42	105,66	91,34	83,07
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	20,68	58,12	102,79	80,59	87,25
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	49,55	94,73	108,12	102,43	84,51
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	-	-	-	-	68,41
Sản xuất đồ uống	11	132,90	95,09	106,08	92,56	98,94
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	132,90	95,09	106,08	92,56	98,94
Dệt	13	379,23	80,73	110,01	79,79	80,40
Sản xuất sợi	1311	221,32	91,07	123,67	102,63	87,58
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	69,67	90,93	56,09	73,33
Sản xuất trang phục	14	63,62	95,58	135,49	116,54	126,45
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	63,62	95,58	135,49	116,54	126,45
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	1.650,56	61,24	101,49	79,12	73,48
Sản xuất giày dép	1520	1.621,99	61,24	101,49	79,12	73,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	50,24	78,56	107,98	83,61	66,16
Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610	50,24	78,56	107,98	83,61	66,16
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	119,17	108,05	99,43	105,42	105,21
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	119,17	108,05	99,43	105,42	105,21
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	100,23	115,05	103,76	122,71	101,84
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	100,23	115,05	103,76	122,71	101,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	39,42	117,99	89,01	109,98	97,06
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	34,25	79,91	114,19	93,89	85,19
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	43,32	164,79	74,01	130,56	109,10
Sản xuất kim loại	24	8.589,00	79,03	138,81	95,41	67,54

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	8.581,93	79,03	138,81	95,41	67,54
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	30,74	144,88	63,64	100,31	122,29
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	1,78	28,21	175,76	93,55	38,09
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	-	-	-	-	8,85
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	135,54	523,16	59,77	152,28	268,66
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	11,01	170,80	97,59	221,98	162,45
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	11,01	170,80	97,59	221,98	162,45
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	449,96	81,28	97,88	124,19	95,06
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	449,96	81,28	97,88	124,19	95,06
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	123,93	239,10	95,80	117,86	133,97
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	123,93	239,10	95,80	117,86	133,97
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	-	693,64	153,79	704,43	535,65
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	-	693,64	153,79	704,43	535,65
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	103,61	49,93	75,81	75,07	69,06
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	103,61	49,93	75,81	75,07	69,06
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>D</b>	<b>197,92</b>	<b>80,63</b>	<b>91,18</b>	<b>75,53</b>	<b>101,23</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	197,92	80,63	91,18	75,53	101,23
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	194,40	80,63	91,18	75,53	101,23
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>E</b>	<b>161,95</b>	<b>172,11</b>	<b>100,93</b>	<b>174,46</b>	<b>163,10</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	117,65	105,72	101,20	111,97	102,94
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	117,65	105,72	101,20	111,97	102,94
Thoát nước và xử lý nước thải	37	211,40	125,20	99,77	115,44	85,76
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	211,40	125,20	99,77	115,44	85,76
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	188,66	254,27	100,95	251,90	243,79
Thu gom rác thải không độc hại	3811	188,66	254,27	100,95	251,90	243,79

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 7 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước TH tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
					4	5	6
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>1- Đá khai thác</b>	<b>1000 m<sup>3</sup></b>	<b>162,350</b>	<b>165,780</b>	<b>943,590</b>	<b>102,11</b>	<b>118,54</b>	<b>108,40</b>
- Trung ương	"	12,370	12,850	78,658	103,88	103,21	100,58
- Địa phương	"	149,980	152,930	864,932	101,97	120,04	109,18
<b>2- Thủy sản chế biến</b>	<b>Tấn</b>	<b>903</b>	<b>910</b>	<b>6.479</b>	<b>100,78</b>	<b>92,20</b>	<b>98,98</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	903	910	6.479	100,78	92,20	98,98
<b>3- Sữa các loại</b>	<b>1000 lít</b>	<b>23.188</b>	<b>23.700</b>	<b>142.801</b>	<b>102,21</b>	<b>89,12</b>	<b>90,19</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	23.188	23.700	142.801	102,21	89,12	90,19
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>6.474</i>	<i>7.000</i>	<i>35.368</i>	<i>108,12</i>	<i>102,43</i>	<i>84,51</i>
<b>4- Tinh bột mỳ</b>	<b>Tấn</b>	<b>4.342</b>	<b>2.500</b>	<b>140.394</b>	<b>57,58</b>	<b>61,88</b>	<b>85,66</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.342	2.500	140.394	57,58	61,88	85,66
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>16.775</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>68,42</i>
<b>5- Bánh kẹo các loại</b>	<b>Tấn</b>	<b>843</b>	<b>902</b>	<b>6.080</b>	<b>107,00</b>	<b>101,69</b>	<b>93,04</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	843	902	6.080	107,00	101,69	93,04
<b>6- Bia</b>	<b>1000 lít</b>	<b>22.022</b>	<b>23.199</b>	<b>132.672</b>	<b>105,34</b>	<b>92,56</b>	<b>98,18</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	22.022	23.199	132.672	105,34	92,56	98,18
<b>7- N. khoáng &amp; nước TK</b>	<b>1000 lít</b>	<b>10.071</b>	<b>9.900</b>	<b>63.183</b>	<b>98,30</b>	<b>104,81</b>	<b>102,80</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	10.071	9.900	63.183	98,30	104,81	102,80
<b>8- Nước ngọt</b>	<b>1000 lít</b>	<b>2.399</b>	<b>2.900</b>	<b>15.969</b>	<b>120,88</b>	<b>93,55</b>	<b>79,99</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.399	2.900	15.969	120,88	93,55	79,99
<b>9- Sợi</b>	<b>Tấn</b>	<b>3.659</b>	<b>4.525</b>	<b>24.468</b>	<b>123,67</b>	<b>102,63</b>	<b>87,58</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.659	4.525	24.468	123,67	102,63	87,58
<b>10 - Quần áo may sẵn</b>	<b>1000 cái</b>	<b>1.328</b>	<b>1.499</b>	<b>9.169</b>	<b>112,88</b>	<b>116,47</b>	<b>121,96</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.328	1.499	9.169	112,88	116,47	121,96

A	B	1	2	3	4	5	6
<b>11- Giày da</b>	<b>1000 đôi</b>	<b>937</b>	<b>951</b>	<b>7.097</b>	<b>101,49</b>	<b>79,12</b>	<b>73,48</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	937	951	7.097	101,49	79,12	73,48
<b>12- Dăm gỗ N. liệu giấy</b>	<b>Tấn</b>	<b>65.657</b>	<b>70.899</b>	<b>307.617</b>	<b>107,98</b>	<b>83,61</b>	<b>66,16</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	65.657	70.899	307.617	107,98	83,61	66,16
<b>13- Sản phẩm lọc hoá dầu</b>	<b>Tấn</b>	<b>612.869</b>	<b>619.044</b>	<b>4.190.229</b>	<b>101,01</b>	<b>107,10</b>	<b>104,51</b>
- Trung ương	"	612.869	619.044	4.190.229	101,01	107,10	104,51
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>307.584</i>	<i>300.997</i>	<i>2.031.861</i>	<i>97,86</i>	<i>103,00</i>	<i>103,50</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>252.549</i>	<i>261.197</i>	<i>1.779.681</i>	<i>103,42</i>	<i>110,04</i>	<i>107,54</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
<b>14- Phân bón</b>	<b>Tấn</b>	<b>3.254</b>	<b>3.376</b>	<b>19.012</b>	<b>103,75</b>	<b>146,97</b>	<b>109,40</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.254	3.376	19.012	103,75	146,97	109,40
<b>15- Gạch xây</b>	<b>1000 viên</b>	<b>35.655</b>	<b>36.872</b>	<b>220.272</b>	<b>103,41</b>	<b>101,65</b>	<b>92,30</b>
- Trung ương	"	9.350	9.400	56.742	100,53	99,47	93,26
- Địa phương	"	26.305	27.472	163.530	104,44	102,42	91,98
<b>xây dựng</b>	<b>Tấn</b>	<b>4.771</b>	<b>3.000</b>	<b>24.132</b>	<b>62,88</b>	<b>168,54</b>	<b>120,19</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.771	3.000	24.132	62,88	168,54	120,19
<b>17- Sắt, thép</b>	<b>Tấn</b>	<b>328.521</b>	<b>423.000</b>	<b>2.276.997</b>	<b>128,76</b>	<b>98,73</b>	<b>69,55</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	328.521	423.000	2.276.997	128,76	98,73	69,55
<b>18- Tai nghe</b>	<b>1000 cái</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>92</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77,97</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	-	92	-	-	77,97
<b>19- Cuộn cảm</b>	<b>1000 cái</b>	<b>6.749</b>	<b>6.226</b>	<b>46.964</b>	<b>92,25</b>	<b>68,07</b>	<b>60,45</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	6.749	6.226	46.964	92,25	68,07	60,45
<b>20- Điện sản xuất</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>119,190</b>	<b>104,680</b>	<b>1.045,390</b>	<b>87,83</b>	<b>71,74</b>	<b>101,15</b>
- Trung ương	"	37,600	28,000	338,360	74,47	51,97	83,62
- Địa phương	"	81,590	76,680	707,030	93,98	83,31	112,43
<b>21- Điện thương phẩm</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>195,320</b>	<b>201,000</b>	<b>1.261,190</b>	<b>102,91</b>	<b>102,94</b>	<b>99,38</b>
- Trung ương	"	195,320	201,000	1.261,190	102,91	102,94	99,38
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
<b>22- Nước máy</b>	<b>1000 m<sup>3</sup></b>	<b>1.504</b>	<b>1.522</b>	<b>9.689</b>	<b>101,20</b>	<b>111,99</b>	<b>102,91</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.504	1.522	9.689	101,20	111,99	102,91

#### 4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 7 năm 2023

<i>Đơn vị tính: %</i>						
	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 7 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 7 năm 2023 cùng kỳ trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ 2022	Dự tính tháng 7 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 7 năm 2023 cùng kỳ trước
A	B	1	2	3	4	5
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>C</b>	<b>90,38</b>	<b>130,79</b>	<b>96,08</b>	<b>122,16</b>	<b>83,51</b>
<b>Sản xuất chế biến thực phẩm</b>	<b>10</b>	120,32	108,39	87,87	96,90	157,17
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	96,12	99,61	96,83	78,76	26,70
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	141,84	129,25	40,38	108,46	76,81
Tôm đông lạnh	10202251	95,12	101,02	102,18	69,54	20,30
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	141,20	126,42	83,98	100,00	200,44
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	141,20	126,42	83,98	100,00	200,44
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	81,37	32,76	83,49	8,58	17,39
Tinh bột sắn, bột dong riêng	10620114	81,37	32,76	83,49	8,58	17,39
<b>Sản xuất đồ uống</b>	<b>11</b>	98,76	91,47	99,96	100,00	231,05
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	98,76	91,47	99,96	100,00	231,05
Bia đóng chai	11030103	114,19	93,90	86,37	100,00	228,35
Bia đóng lon	11030104	96,07	90,98	103,10	100,00	231,65
<b>Dệt</b>	<b>13</b>	91,33	87,94	90,55	120,04	120,06
Sản xuất sợi	1311	91,33	87,94	90,55	120,04	120,06
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	91,33	87,94	90,55	120,04	120,06
<b>Sản xuất trang phục</b>	<b>14</b>	96,04	112,32	131,04	102,83	172,04
Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	96,04	112,32	131,04	102,83	172,04
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	84,45	108,58	151,59	98,53	151,40
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	192,16	128,39	71,84	133,32	602,15
<b>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện</b>	<b>16</b>	87,10	75,28	68,22	110,48	112,27
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	87,10	75,28	68,22	110,48	112,27
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	87,10	75,28	68,22	110,48	112,27

A	B	1	2	3	4	5
<b>Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế</b>	<b>19</b>	78,72	131,83	105,76	155,48	76,62
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	78,72	131,83	105,76	155,48	76,62
Xăng động cơ	19200211	75,05	129,45	103,98	150,54	91,97
Dầu nhiên liệu	19200225	83,69	134,82	108,00	164,36	60,12
<b>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</b>	<b>20</b>	71,43	181,69	107,54	26,03	2,41
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	71,43	181,69	107,54	26,03	2,41
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	71,43	181,69	107,54	26,03	2,41
<b>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</b>	<b>23</b>	76,58	128,71	103,84	92,24	77,10
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	103,05	98,35	86,48	105,64	164,79
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	103,05	98,35	86,48	105,64	164,79
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	70,85	142,57	111,24	84,08	54,79
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	64,66	175,61	130,56	55,10	18,82
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	114,29	91,40	60,70	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	72,92	116,67	92,89	100,00	129,99
<b>Sản xuất kim loại</b>	<b>24</b>	143,61	109,85	61,04	100,00	59,15
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	143,61	109,85	61,04	100,00	59,15
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600$ mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	108,14	166,76	93,29	100,00	37,47
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều/trắng	24100610	177,97	91,47	52,45	100,00	75,46
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-	-
<b>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</b>	<b>25</b>	175,70	93,55	39,21	100,00	83,81
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	175,70	93,55	39,21	100,00	83,81
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	175,70	93,55	39,21	100,00	83,81
<b>Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</b>	<b>26</b>	-	-	186,25	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	186,25	-	-
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	186,25	-	-
<b>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</b>	<b>31</b>	96,82	-	-	110,94	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	96,82	-	-	110,94	-
Giường bằng gỗ các loại	31001021	96,82	-	-	110,94	-



**5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý**  
Tháng 7 năm 2023

*DVT: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước TH tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>615.459</b>	<b>640.315</b>	<b>3.335.161</b>	<b>104,0</b>	<b>90,5</b>	<b>97,9</b>
1. Vốn ngân sách Nhà nước	532.174	550.079	2.864.537	103,4	98,0	100,2
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	306.621	314.621	1.611.730	102,6	124,1	118,3
+ Ngân sách địa phương	225.553	235.458	1.252.807	104,4	76,6	83,7
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	1.125	-	2.075	-	-	-
5. Vốn khác	82.160	90.236	468.549	109,8	61,7	85,8

**6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tháng 7 năm 2023

*DVT: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước TH tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	<b>6.007.283</b>	<b>5.993.437</b>	<b>41.264.761</b>	<b>99,77</b>	<b>108,54</b>	<b>110,91</b>
Tổng mức bán lẻ	4.697.096	4.677.894	32.172.744	99,59	109,39	109,47
Lưu trú	30.612	30.996	204.778	101,25	110,20	131,10
Ăn uống	883.403	885.563	6.143.289	100,24	104,76	116,89
Du lịch lữ hành	3.096	3.293	17.805	106,36	202,65	327,07
Dịch vụ	393.075	395.691	2.726.145	100,67	106,88	113,61

**7. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, vàng và đô la Mỹ**  
Tháng 7 năm 2023

A	Tháng 7 năm 2023 so với (%)				ĐVT: %
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 7 tháng năm 2023 so cùng kỳ 2022
	1	2	3	4	5
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>112,91</b>	<b>102,41</b>	<b>101,45</b>	<b>100,40</b>	<b>103,07</b>
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,73	103,20	101,09	100,60	103,34
Trong đó:					
1. Lương thực	118,68	110,57	106,86	100,38	107,67
2. Thực phẩm	115,03	103,77	100,77	100,90	103,03
3. Ăn uống ngoài gia đình	119,62	100,23	100,21	100,07	102,82
II. Đồ uống và thuốc lá	116,35	102,75	101,01	100,75	102,87
III. May mặc, mũ nón và giày dép	113,58	103,65	102,03	99,98	104,46
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,78	110,64	104,12	100,52	110,30
V. Thiết bị và đồ dùng giá đình	111,84	100,35	99,87	99,82	101,26
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	105,04	100,52	100,37	100,20	100,42
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	106,47	89,01	100,50	99,71	93,01
VIII. Bưu chính viễn thông	95,88	99,59	99,58	100,00	99,90
IX. Giáo dục	112,66	102,33	101,05	100,00	105,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,21	102,54	101,14	100,00	105,75
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	103,41	101,37	100,85	100,02	101,66
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	109,06	104,75	104,38	103,61	102,63
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>167,38</b>	<b>98,69</b>	<b>99,90</b>	<b>100,04</b>	<b>100,72</b>
<b>CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>102,39</b>	<b>101,29</b>	<b>98,32</b>	<b>100,53</b>	<b>102,64</b>

**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

Tháng 7 năm 2023

*DVT: Triệu đồng*

A	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 6	tháng 7	đến tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
	năm 2023	năm 2023	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	<b>445.593</b>	<b>451.087</b>	<b>2.994.968</b>	<b>101,23</b>	<b>110,30</b>	<b>122,41</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
Vận tải đường bộ	334.286	338.142	2.244.014	101,15	107,19	118,19
Vận tải đường thủy	26.255	26.583	173.764	101,25	204,47	287,56
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	85.052	86.362	577.190	101,54	107,31	118,38
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>						
Vận tải hành khách	106.311	109.288	730.757	102,80	111,42	145,57
Vận tải hàng hóa	254.230	255.437	1.687.021	100,48	110,88	115,78
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	85.052	86.362	577.190	101,54	107,31	118,38

## 9. Vận tải hành khách

Tháng 7 năm 2023

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước TH tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
<b>A. Vận tải hành khách</b>	<b>543</b>	<b>575</b>	<b>3.526</b>	<b>105,93</b>	<b>112,06</b>	<b>139,01</b>
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	447	477	2.864	106,91	102,28	124,03
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	96	98	662	101,37	210,45	291,27
<b>B. Luân chuyển hành khách</b>	<b>115.923</b>	<b>119.715</b>	<b>765.330</b>	<b>103,27</b>	<b>102,91</b>	<b>125,59</b>
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	113.185	116.940	746.479	103,32	101,70	123,85
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	2.738	2.775	18.851	101,34	207,42	284,95

## 10. Vận tải hàng hóa

Tháng 7 năm 2023

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước TH tháng 7 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
<b>A. Vận tải hàng hóa</b>	<b>1.546</b>	<b>1.554</b>	<b>10.239</b>	<b>100,50</b>	<b>113,92</b>	<b>119,15</b>
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	1.497	1.505	9.950	100,48	112,36	117,62
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	49	49	289	100,97	198,14	215,70
<b>B. Luân chuyển hàng hóa</b>	<b>239.056</b>	<b>240.532</b>	<b>1.587.729</b>	<b>100,62</b>	<b>112,78</b>	<b>118,52</b>
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	237.594	239.056	1.579.065	100,62	112,48	118,23
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.462	1.476	8.664	100,97	198,09	215,71

**11. Trật tự, an toàn xã hội**  
Tháng 7 năm 2023

A	Sơ bộ kỳ báo cáo	Tổng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>12</b>	<b>119</b>	<b>120,00</b>	<b>109,09</b>	<b>113,33</b>
Đường bộ	12	119	120,00	120,00	116,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>9</b>	<b>47</b>	<b>180,00</b>	<b>128,57</b>	<b>54,02</b>
Đường bộ	9	47	180,00	150,00	55,95
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>7</b>	<b>114</b>	<b>140,00</b>	<b>87,50</b>	<b>193,22</b>
Đường bộ	7	114	140,00	87,50	193,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	29	63,64	175,00	193,33
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	8,4	2.718,4	1,40	16,80	36,26